

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2019

(trước kiểm toán)

Hà Nội, Tháng 02 năm 2020

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 20

00
0M
IG
3
T
TRU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Đơn vị tính: đồng 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.790.543.160.784	6.386.635.059.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.010.899.643.547	1.670.870.717.946
1. Tiền	111		598.651.736.513	757.811.063.377
2. Các khoản tương đương tiền	112		412.247.907.034	913.059.654.569
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.506.730.515.696	4.271.266.519.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.837.086.585.041	2.809.682.322.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	882.411.483.737	1.301.887.511.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	377.105.669.770	398.291.251.381
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	542.722.099.630	550.127.014.065
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.132.595.322.482)	(788.721.580.393)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	146.196.629.367	397.259.524.351
1. Hàng tồn kho	141		147.870.743.467	398.933.638.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.674.114.100)	(1.674.114.100)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		126.716.372.174	47.238.298.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	5.488.995.262	1.820.763.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85.970.549.512	15.923.267.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	35.256.827.400	29.494.266.856
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		791.611.959.216	1.092.641.923.718
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.501.000.000	9.501.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	9.501.000.000	9.501.000.000
II. Tài sản cố định	220		126.100.809.124	146.909.308.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	90.297.253.782	106.894.791.644
- Nguyên giá	222		425.056.095.210	421.440.244.392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(334.758.841.428)	(314.545.452.748)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	24.240.138.748	27.899.910.598
- Nguyên giá	225		33.654.147.273	36.048.485.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.414.008.525)	(8.148.574.857)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.563.416.594	12.114.606.258
- Nguyên giá	228		12.335.728.212	12.335.728.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(772.311.618)	(221.121.954)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	24.646.115.682	26.951.271.834
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	57.127.963.520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(32.481.847.838)	(30.176.691.686)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	39.604.894.302	39.596.094.302
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.604.894.302	39.596.094.302
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	577.184.125.419	850.884.064.125
1. Đầu tư vào công ty con	251		96.904.048.828	536.098.837.129
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		357.771.117.847	190.362.903.176
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(39.901.757.241)	(37.988.392.165)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.575.014.689	18.800.184.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	13.573.254.689	18.800.184.957
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.001.760.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.582.155.120.000	7.479.276.983.514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

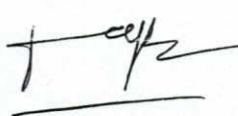
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.647.530.493.135	6.568.169.867.905
I. Nợ ngắn hạn	310		5.624.950.665.349	6.140.590.385.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.820.809.846.824	3.492.901.964.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	295.571.236.136	411.916.871.228
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.219.721.205	20.573.834.084
4. Phải trả người lao động	314		39.391.224.759	38.360.599.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	492.207.006.780	1.328.677.631.102
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.220.580.859	1.220.580.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	35.055.377.115	118.821.305.788
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	878.661.474.559	639.444.315.193
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	-	35.080.996.917
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		60.814.197.112	53.592.286.112
II. Nợ dài hạn	330		22.579.827.786	427.579.482.852
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16.407.214.832	31.494.602.689
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	918.582.854	863.746.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	5.254.030.100	395.221.133.324
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		934.624.626.865	911.107.115.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	931.863.279.305	908.345.768.049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.751.510.000	41.812.360.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.850.729.305	69.272.368.049
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		19.388.276.449	18.049.597.872
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.462.452.856	51.222.770.177
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.761.347.560	2.761.347.560
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.761.347.560
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.582.155.120.000	7.479.276.983.514

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.945.288.675.641	2.484.839.276.650	5.579.753.988.892	10.137.192.277.647
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.945.288.675.641	2.484.839.276.650	5.579.753.988.892	10.137.192.277.647
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.758.121.311.678	2.332.557.052.474	5.372.770.444.086	9.796.264.971.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		187.167.363.963	152.282.224.176	206.983.544.806	340.927.306.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.037.908.025	23.085.598.870	330.646.991.617	204.411.527.488
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	36.737.462.502	(64.159.462.879)	177.991.569.166	114.306.767.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.119.278.221	23.806.045.477	71.702.609.113	98.605.190.553
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		204.164.930.674	220.151.771.163	317.308.682.256	372.303.191.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(26.697.121.188)	19.375.514.762	42.330.285.001	58.728.874.847
11. Thu nhập khác	31	VI.5	27.179.703.964	7.007.921.544	36.894.280.951	7.089.332.624
12. Chi phí khác	32	VI.6	306.602.200	2.551.352.845	665.745.462	2.264.385.539
13. Lợi nhuận khác	40		26.873.101.764	4.456.568.699	36.228.535.489	4.824.947.085
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		175.980.576	23.832.083.461	78.558.820.490	63.553.821.932
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.233.734.760	11.912.307.901	15.098.127.634	12.331.051.755
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.001.760.000)	-	(1.001.760.000)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.055.994.184)	11.919.775.560	64.462.452.856	51.222.770.177

Người lập biểu

[Signature]

TÔ PHI SON

Kế toán trưởng

[Signature]

BÙI ĐỨC KIẾN

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc

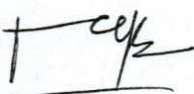


LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(1.071.312.151.761)	(834.831.201.631)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	78.558.820.490	63.553.821.932
2. Điều chỉnh cho các khoản		100.458.830.217	298.125.177.620
+ Khấu hao tài sản cố định	02	24.491.427.683	28.686.726.711
+ Các khoản dự phòng	03	313.089.927.507	322.513.653.086
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.346.553.450	446.937.265
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(311.171.687.536)	(152.127.329.995)
+ Chi phí lãi vay	06	71.702.609.113	98.605.190.553
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	179.017.650.707	361.678.999.552
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(665.335.685.952)	(1.011.811.457.999)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	251.062.894.984	278.718.444.594
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(745.523.004.176)	(340.189.224.736)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.558.698.612	8.912.546.495
- Tiền lãi vay đã trả	14	(81.777.578.537)	(108.350.702.552)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.315.127.399)	(21.103.480.385)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(2.686.326.600)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	594.510.434.513	145.227.530.268
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.390.199.327)	(3.240.257.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	24.000.000	1.513.174.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(64.336.340.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	527.245.568.923	165.644.393.437
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.631.064.917	38.646.559.741
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	(187.079.567.259)	(222.587.074.169)
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.969.305.824.167	1.002.218.668.508
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.119.373.504.801)	(1.171.470.600.302)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.168.681.400)	(5.682.884.600)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.843.205.225)	(47.652.257.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(663.881.284.507)	(912.190.745.532)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.670.870.717.946	2.587.152.145.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.910.210.108	(4.090.681.938)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.010.899.643.547	1.670.870.717.946

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, buro điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 05 Công ty con, 11 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2019	Hoạt động kinh doanh chính
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	51.497.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	Brunei	99,00%	68.490.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	9.600.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Các Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	36,00%	98.900.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	36,00%	93.886.820.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	41,10%	75.762.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	36,00%	82.793.610.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng LILAMA	Hà Nội	27,72%	250.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	104.712.780.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	36,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	35,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ. Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch

lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2019	01/01/2019
1. Tiền			
Tiền		598.651.736.513	757.811.063.377
- Tiền mặt		170.536.092	260.420.832
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		598.439.400.421	757.550.642.545
- Tiền đang chuyển		41.800.000	-
Các khoản tương đương tiền		412.247.907.034	913.059.654.569
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - Chi nhánh Sở Giao dịch I		-	9.769.654.569
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (VCB)		-	235.240.000.000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Nam Hà Nội		130.000.000.000	321.550.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở Chính		30.500.000.000	61.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long		251.747.907.034	235.000.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam- CN Cầu Giấy		-	50.000.000.000
Cộng		1.010.899.643.547	1.670.870.717.946
2. Các khoản đầu tư tài chính			
2.1. Dài hạn			
		31/12/2019	01/01/2019
		Giá gốc	Dự phòng
		Giá gốc	Dự phòng
		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty con			
Cty CP Lilama 18	-	-	122.820.138.000
Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900
Cty CP Lilama 10	-	-	73.899.000.000
Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000
Cty CP Lilama 69.1	-	-	35.776.500.000
Cty CP Lilama 69.3	-	-	69.713.251.842
Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000
Cty CP Lisemco	-	-	136.985.898.459
LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	64.336.340.000	-	64.336.340.000
Cty CP Tư vấn quốc tế LHT	6.990.040.928	(808.007.460)	6.990.040.928
b) Đầu tư vào Công ty liên kết			
Cty CP TV thiết kế XD & CN Lilama	1.100.135.974	(90.671.942)	1.009.464.032
Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118
Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000
Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091
Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750
Cty CP Lilama 69-1	28.832.055.556	-	28.832.055.556
Cty CP Lilama 69-3	37.785.837.458	-	37.785.837.458
Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(7.492.630.433)	11.415.640.988
Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	-
Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000
Cty CP Lilama 69.2	-	-	14.629.473.600
Cty CP Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	(6.522.730.503)	80.026.135.776
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	-	-	23.380.334.584

2.1. Dài hạn (tiếp)	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư vào đơn vị khác	162.410.715.985	(19.799.036.703)	142.611.679.282	162.410.715.985	(19.799.036.703)	142.611.679.282
Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	-	19.799.036.703	(19.799.036.703)	-
Công ty Cổ phần ĐTXD Lilama SHB	2.165.892.592	-	2.165.892.592	2.165.892.592	-	2.165.892.592
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	85.696.088.606	-	85.696.088.606
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	35.716.560.384	-	35.716.560.384
Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	16.169.971.505	-	16.169.971.505
Công ty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	2.863.166.195	-	2.863.166.195
3. Phải thu khách hàng				31/12/2019		01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN				2.441.090.381.552		1.636.172.250.267
- Ban điều hành DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC				482.107.483.291		398.711.959.245
- Ban QLDA ĐT XD chuyên ngành dân dụng và CN Tỉnh Kiên Giang				78.740.566.000		-
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao				103.202.330.026		116.263.060.588
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4				-		174.289.218.233
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4 Mở rộng				94.294.959.900		125.321.392.450
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng				82.649.983.961		-
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La				16.129.562.000		54.351.065.910
- Thyssenkrupp Industrial Solutions AG				46.610.978.909		-
- LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD				187.068.659.127		92.038.494.694
- Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú				68.066.520.033		52.785.266.082
- Các khách hàng khác				237.125.160.242		159.749.614.902
Cộng				3.837.086.585.041		2.809.682.322.371
4. Trả trước cho người bán				31/12/2019		01/01/2019
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn						
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng				453.752.587.741		453.752.587.741
- Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Vạn Hội Phát				-		112.607.069.608
- TCT CP Xây lắp dầu khí Việt Nam				33.768.077.581		85.209.720.635
- HAMON RESEARCH-COTTRELL ITALIA S.P.A				-		160.673.275.607
- Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP				-		20.677.022.291
- Công ty Cổ phần LISEMCO				60.489.232.148		98.765.377.805
- Ban điều hành dự án nhà máy điện Vũng áng (XLĐK)				46.716.011.731		46.716.011.731
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh				23.575.090.441		33.747.660.073
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3				-		61.472.627.706
- Công ty CP Bơm Châu Âu				37.000.000.000		-
- Các khách hàng khác				227.110.484.095		228.266.158.505
Cộng				882.411.483.737		1.301.887.511.702
5. Phải thu về cho vay				31/12/2019		01/01/2019
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB				13.973.308.000		13.973.308.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama				-		3.621.834.987
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1				109.861.383.422		127.425.130.046
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3				25.624.278.455		25.624.278.455
- Công ty Cổ phần LISEMCO				227.646.699.893		227.646.699.893
Cộng				377.105.669.770		398.291.251.381

6. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	542.722.099.630	-	550.127.014.065	-
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	-	-
- Tạm ứng	2.234.725.098	-	12.777.137.301	-
- Ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	-	6.129.125.647	-
- Phải thu khác	539.287.374.532	-	531.220.751.117	-
b) Dài hạn	9.501.000.000	-	9.501.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	9.501.000.000	-	9.501.000.000	-
Cộng	552.223.099.630	-	559.628.014.065	-

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.313.174.368	(2.248.244.330)	19.571.153.139	(2.248.244.330)
Công cụ, dụng cụ	71.562.700	-	67.276.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.486.006.399	-	379.295.209.312	-
Cộng	147.870.743.467	(2.248.244.330)	398.933.638.451	(2.248.244.330)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	87.638.638.907	13.437.302.601	275.561.536.164	7.808.331.478	36.994.435.242	421.440.244.392	
Số tăng trong kỳ	-	840.171.145	2.398.338.182	537.228.182	-	3.775.737.509	
- Mua trong năm	-	840.171.145	-	537.228.182	-	1.377.399.327	
- Mua lại TSCĐ	-	-	2.398.338.182	-	-	2.398.338.182	
- thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	55.886.691	-	-	-	104.000.000	159.886.691	
- Thanh lý	55.886.691	-	-	-	104.000.000	159.886.691	
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	14.277.473.746	277.959.874.346	8.345.559.660	36.890.435.242	425.056.095.210	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	36.569.295.263	6.548.610.908	229.131.662.134	6.754.005.880	35.541.878.563	314.545.452.748	
Số tăng trong kỳ	3.495.151.972	1.496.478.808	14.386.483.884	617.382.180	374.151.355	20.369.648.199	
- Khấu hao trong kỳ	3.495.151.972	1.496.478.808	12.873.574.632	617.382.180	374.151.355	18.856.738.947	
- Mua lại TSCĐ	-	-	1.512.909.252	-	-	1.512.909.252	
- thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	52.259.519	-	-	-	104.000.000	156.259.519	
- Thanh lý	52.259.519	-	-	-	104.000.000	156.259.519	
Số dư cuối kỳ	40.012.187.716	8.045.089.716	243.518.146.018	7.371.388.060	35.812.029.918	334.758.841.428	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	51.069.343.644	6.888.691.693	46.429.874.030	1.054.325.598	1.452.556.679	106.894.791.644	
Tại ngày cuối kỳ	47.570.564.500	6.232.384.030	34.441.728.328	974.171.600	1.078.405.324	90.297.253.782	

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	36.048.485.455	36.048.485.455
Số tăng trong kỳ	-	-
- Thuê tài chính	-	-
Số giảm trong kỳ	2.394.338.182	2.394.338.182
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.394.338.182	2.394.338.182
Số dư cuối kỳ	33.654.147.273	33.654.147.273
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	8.148.574.857	8.148.574.857
Số tăng trong kỳ	2.778.342.920	2.778.342.920
- Khấu hao trong kỳ	2.778.342.920	2.778.342.920
Số giảm trong kỳ	1.512.909.252	1.512.909.252
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	1.512.909.252	1.512.909.252
Số dư cuối kỳ	9.414.008.525	9.414.008.525
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	27.899.910.598	27.899.910.598
Tại ngày cuối kỳ	24.240.138.748	24.240.138.748

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	221.121.954	221.121.954
Số tăng trong kỳ	-	551.189.664	551.189.664
- Khấu hao trong kỳ	-	551.189.664	551.189.664
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	772.311.618	772.311.618
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	1.516.927.046	12.114.606.258
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	965.737.382	11.563.416.594

11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất Động sản đầu tư	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	30.176.691.686	30.176.691.686
Số tăng trong kỳ	2.305.156.152	2.305.156.152
- Khấu hao trong kỳ	2.305.156.152	2.305.156.152
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	32.481.847.838	32.481.847.838
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	26.951.271.834	26.951.271.834
Tại ngày cuối kỳ	24.646.115.682	24.646.115.682

12. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	31/12/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	39.604.894.302	39.604.894.302	39.596.094.302	39.596.094.302	39.596.094.302
+ Xây dựng cơ bản	39.604.894.302	39.604.894.302	39.596.094.302	39.596.094.302	39.596.094.302
- Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9- Tp.HCM	35.579.511.953	35.579.511.953	35.570.711.953	35.570.711.953	35.570.711.953
- Dự án Khu Văn phòng TCT tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349
Cộng	39.604.894.302	39.604.894.302	39.596.094.302	39.596.094.302	39.596.094.302
13. Chi phí trả trước			31/12/2019	01/01/2019	
a) Ngắn hạn			5.488.995.262	1.820.763.606	
- Các khoản khác			5.488.995.262	1.820.763.606	
b) Dài hạn			13.573.254.689	18.800.184.957	
- Chi phí trả trước Cơ quan Tổng công ty			1.322.072.600	2.165.022.597	
- Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp			1.314.647.443	2.554.042.243	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Sông Hậu 1			17.510.214	5.706.479.479	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Vĩnh Tân 4			-	152.987.881	
- Chi phí trả trước dài hạn KCN Bắc Vinh			1.180.507.025	416.080.808	
- Chi phí cho thuê cầu			2.405.495.002	5.484.635.774	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Nghi Sơn 2			6.806.686.988	-	
- Chi phí trả trước dài hạn KCN Xi măng Tân Thắng			526.335.417	-	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Long Phú			-	4.933.326	
- Chi phí trả trước dài hạn dự án phân đạm A/U Brunei			-	2.316.002.849	
Cộng			19.062.249.951	20.620.948.563	
14. Phải trả người bán			31/12/2019	01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3.820.809.846.824	3.820.809.846.824	3.492.901.964.253	3.492.901.964.253	
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION	1.933.262.671.341	1.933.262.671.341	1.926.769.087.016	1.926.769.087.016	
- Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	290.633.660.766	290.633.660.766	290.846.386.686	290.846.386.686	
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	191.760.883.723	191.760.883.723	190.564.768.367	190.564.768.367	
- Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)	120.926.636.101	120.926.636.101	62.852.528.667	62.852.528.667	
- Công ty Cổ phần Lilama 5	38.920.639.015	38.920.639.015	67.161.284.357	67.161.284.357	
- Guangdong Electric Power Design Institute	-	-	46.924.518.243	46.924.518.243	
- Dongfang Electric International Corporation	47.049.613.574	47.049.613.574	68.184.575.865	68.184.575.865	
- Cty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	101.082.402.954	101.082.402.954	84.096.835.815	84.096.835.815	
- Flsmidth Koch GMBH	82.433.398.449	82.433.398.449	82.493.734.614	82.493.734.614	
- Công ty Cổ phần Lilama 18	202.956.369.095	202.956.369.095	102.714.094.158	102.714.094.158	
- Công ty Cổ phần Lilama 10	77.273.859.660	77.273.859.660	-	-	
- Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Vạn Hội Phát	45.432.636.999	45.432.636.999	-	-	
- Các đối tượng khác	689.077.075.147	689.077.075.147	570.294.150.465	570.294.150.465	
Cộng	3.820.809.846.824	3.820.809.846.824	3.492.901.964.253	3.492.901.964.253	
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2019	01/01/2019	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
- BQL dự án ĐTXD trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang			-	146.428.561.000	
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SH1)			31.700.826.042	28.847.781.261	
- Chi nhánh BQLDA Khí Đông Nam Bộ - TCT khí Việt Nam - CTCP			62.885.910.137	-	

<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (tiếp theo)</i>				
- CN TCT CP DVKT Dầu Khí Việt Nam - BDA NĐ Long Phú 1		40.621.122.445		78.509.402.896
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Thắng		-		53.405.039.655
- BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT Bắc Ninh		38.500.000.000		38.500.000.000
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng áng-Quảng Trạch		21.943.926.642		21.319.321.590
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - Nghi Sơn 2		82.227.900.000		-
- Các khách hàng khác		17.691.550.870		44.906.764.826
Cộng		295.571.236.136		411.916.871.228
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	18.617.244.473	19.242.903.648	37.741.543.566	118.604.555
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	77.580.110.990	77.580.110.990	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.851.698.097	571.375.226	2.315.127.399	107.945.924
Thuế thu nhập cá nhân	2.872.647	2.375.523.396	2.378.396.043	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.630.808.376	1.630.808.376	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	102.018.867	19.177.754.444	18.286.602.585	993.170.726
Cộng	20.573.834.084	120.578.476.080	139.932.588.959	1.219.721.205
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	5.593.496.512		12.001.498.831	17.594.995.343
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	-		250.166.764	250.166.764
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	13.484.297.138	13.484.297.138	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.156.877.532	14.526.752.408	8.000.000.000	15.630.125.124
Thuế thu nhập cá nhân			37.647.357	37.647.357
Cộng	29.494.266.856	28.011.049.546	33.773.610.090	35.256.827.400
17. Chi phí phải trả			31/12/2019	01/01/2019
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN		57.935.125.141		673.131.302.182
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001		3.059.310.860		9.405.155.960
- Dự án NM nhiệt điện Vũng áng		113.667.365.179		115.594.140.454
- Công trình nhiệt điện Thái Bình 2		95.729.436.410		94.679.751.234
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4		1.916.088.883		101.014.296.406
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4 mở rộng		2.334.107.400		67.408.698.867
- C.trình Điện Uông Bí mở rộng-BQL DA Nhiệt điện I		7.765.973.199		7.832.376.510
- PJSC Taganrog Boiler-Making Works - TKZ		15.312.745.353		15.312.745.353
- Ban QLDA ĐTXD Nhà Quốc hội & HT Ba Đình (mới)		17.704.523.119		6.952.553.457
- Công trình thủy điện Hòa Na		6.618.988.250		6.618.988.250
- Công trình Chế tạo thép BCA - BQL dự án 239/05		8.682.696.428		8.682.696.428
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La		16.912.136.965		94.066.705.224
- Công trình Xi măng Tân Thắng		11.680.646.104		78.983.853.977
- DA Phân đạm A/U Brunei		35.917.031.364		8.366.669.550
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang		24.863.569.839		-
- Trạm 500kV Dốc Sỏi và Pleiku 2		22.170.372.576		-
- BQLDA các công trình điện Miền Bắc (trạm Phú Thọ)		6.901.764.068		2.226.021.562
- Dự án Hanggar A75		10.654.726.526		-
- Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1		7.937.324.462		7.937.324.462
- Trích trước chi phí phải trả khác		24.443.074.654		30.464.351.226
Cộng		492.207.006.780		1.328.677.631.102

		31/12/2019		01/01/2019		
18. Phải trả khác						
a) Ngắn hạn						
Kinh phí công đoàn				1.198.914.059	1.388.474.070	
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp				784.173.205	925.374.512	
Phải trả về cổ phần hóa				200.000.000	10.636.293.980	
Các khoản phải trả, phải nộp khác				32.872.289.851	105.871.163.226	
				918.582.854	863.746.839	
b) Dài hạn						
Nhận ký cược, ký quỹ				918.582.854	863.746.839	
Cộng				35.973.959.969	119.685.052.627	
19. Vay và nợ thuê tài chính						
	Số dư nợ	31/12/2019 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Số dư nợ	01/01/2019 Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	878.661.474.559	878.661.474.559	1.973.759.345.567	1.734.542.186.201	639.444.315.193	639.444.315.193
+ Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BAOVIET BANK)	-	-	-	35.978.721.863	35.978.721.863	35.978.721.863
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - Chi nhánh Sở Giao dịch I	715.673.063.583	715.673.063.583	1.631.001.880.099	1.450.495.103.759	535.166.287.243	535.166.287.243
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thái Hà	8.646.000.000	8.646.000.000	53.977.566.459	45.331.566.459	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở Chính	-	-	2.487.000.000	39.032.829.892	36.545.829.892	36.545.829.892
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	149.888.889.576	149.888.889.576	281.839.377.609	158.535.282.828	26.584.794.795	26.584.794.795
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400	146.406.400
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	4.307.115.000	4.307.115.000	4.307.115.000	5.022.275.000	5.022.275.000	5.022.275.000
b) Dài hạn	5.254.030.100	5.254.030.100	4.486.418.176	394.453.521.400	395.221.133.324	395.221.133.324
+ Nợ thuê tài chính dài hạn						
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	402.617.600	402.617.600		146.406.400	549.024.000	549.024.000
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	4.851.412.500	4.851.412.500		4.307.115.000	9.158.527.500	9.158.527.500
+ Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường						
- Mệnh giá	-	-	4.486.418.176	390.000.000.000	385.513.581.824	385.513.581.824

20. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	-	25.802.470.000	90.603.540.272	913.667.050.272
Lãi trong năm trước	-	-	-	51.222.770.177	51.222.770.177
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.009.890.000	(24.718.280.000)	(8.708.390.000)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(47.835.662.400)	(47.835.662.400)
Số dư cuối năm trước	797.261.040.000	-	41.812.360.000	69.272.368.049	908.345.768.049
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	64.462.452.856	64.462.452.856
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	8.939.150.000	(17.993.650.000)	(9.054.500.000)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(31.890.441.600)	(31.890.441.600)
Số dư cuối kỳ	797.261.040.000	-	50.751.510.000	83.850.729.305	931.863.279.305

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	8.939.150.000	đồng
- Trích quỹ thưởng người QLDN, KSV	466.500.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.588.000.000	đồng
Cộng	17.993.650.000	đồng

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	780.324.040.000	780.324.040.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.937.000.000	16.937.000.000
Cộng	797.261.040.000	797.261.040.000
	31/12/2019	01/01/2019

21. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Ngoại tệ các loại		
- USD	20.712.714,96	34.835.215,60
- EUR	6.452,02	17.037,52

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.427.476.792.554	9.982.780.234.079
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khác	152.277.196.338	154.412.043.568
Cộng	5.579.753.988.892	10.137.192.277.647
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.220.386.932.640	9.664.719.982.220
Giá vốn hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	152.383.511.446	131.544.988.896
Cộng	5.372.770.444.086	9.796.264.971.116
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.804.689.917	64.355.237.167
Thu nhập từ bán các khoản đầu tư	244.402.812.552	75.686.296.978
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.826.375.000	11.563.386.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.613.114.148	52.806.607.343
Cộng	330.646.991.617	204.411.527.488
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	71.702.609.113	98.605.190.553
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.882.562.761	155.757.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.244.755.172	35.647.587.290
Dự phòng giảm giá Đầu tư, lãi vay	91.980.770.734	(21.507.320.648)
Chi phí tài chính khác	180.871.386	1.405.553.274
Cộng	177.991.569.166	114.306.767.945
5. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	24.000.000	719.153.604
Thu nhập khác	36.870.280.951	6.370.179.020
Cộng	36.894.280.951	7.089.332.624

	Năm 2019	Năm 2018
6. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	3.627.172	-
Chi phí khác	662.118.290	2.264.385.539
Cộng	665.745.462	2.264.385.539
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	78.558.820.490	63.553.821.932
<i>Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	75.701.944.360	60.348.491.766
<i>Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản</i>	2.856.876.130	3.205.330.166
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế HĐ SXKD, Đ/c tăng chi phí</i>	8.665.519.416	14.225.077.436
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của HĐ SXKD</i>	5.597.337.098	13.051.769.530
<i>Trong đó: Chênh lệch tạm thời tính thuế</i>	5.008.800.000	-
<i>Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường</i>	-	(725.255.254)
- Thu nhập chịu thuế	75.490.638.172	61.655.258.772
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	72.633.762.042	58.449.928.606
<i>Thu nhập từ BĐS chịu thuế suất 20%</i>	2.856.876.130	3.205.330.166
<i>Thu nhập từ BĐS chịu thuế suất 22%</i>	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.098.127.634	12.331.051.755


VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được lập lại theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước (riêng số liệu kết quả kinh doanh Quý IV năm 2018 được lấy theo Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 trước kiểm toán). Theo đó, số liệu lập lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước có thay đổi so với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam tại một số chỉ tiêu như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo đã được kiểm toán bởi DELOITTE VN	Số điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	Số theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	355.024.092.014	195.102.922.051	550.127.014.065
Hàng tồn kho	141	705.912.293.867	(306.978.655.416)	398.933.638.451
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.395.763.606	425.000.000	1.820.763.606
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	615.306.351.228	(203.389.480.000)	411.916.871.228
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	452.126.265	20.121.707.819	20.573.834.084
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.280.778.285.647	47.899.345.455	1.328.677.631.102
Phải trả ngắn hạn khác	319	101.430.632.796	17.390.672.992	118.821.305.788
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	44.695.749.808	6.527.020.369	51.222.770.177
Bảng báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.089.292.932.192	47.899.345.455	10.137.192.277.647
Giá vốn hàng bán	11	9.752.712.692.847	43.552.278.269	9.796.264.971.116
Chi phí tài chính	22	117.693.476.220	(3.386.708.275)	114.306.767.945
Chi phí lãi vay	23	101.991.898.828	(3.386.708.275)	98.605.190.553
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	372.728.191.227	(425.000.000)	372.303.191.227
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.699.296.663	1.631.755.092	12.331.051.755
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	60	44.695.749.808	6.527.020.369	51.222.770.177

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020



Tổng Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN